

ÔN TẬP HÈ LỚP 4 MÔN TIẾNG VIỆT

PHẦN I: LUYỆN TỪ VÀ CÂU

A1: Mở rộng vốn từ: Nhân hậu - Đoàn kết

Bài 1: Tìm từ ngữ nói về:

- Thể hiện lòng nhân hậu, tình cảm yêu thương đồng loại.
- Thể hiện tính cách hay việc làm trái với lòng nhân hậu, yêu thương.
- Thể hiện tinh thần đùm bọc, giúp đỡ đồng loại.
- Thể hiện tính cách hay việc làm trái với đùm bọc, giúp đỡ.

Bài 2: Cho các từ sau: "nhân dân, nhân hậu, nhân ái, nhân tài, công nhân, nhân đức, nhân từ, nhân loại, nhân nghĩa, nhân quyền". Hãy xếp:

- Từ có tiếng "nhân" có nghĩa là người.
- Từ có tiếng "nhân" có nghĩa là lòng thương người.

Bài 3: Đặt câu với 1 từ ở nhóm a, 1 từ ở nhóm b nói trên.

Bài 4: Khoanh tròn vào chữ cái trước câu có dùng sai từ có tiếng "nhân":

- Thời đại nào trước ta cũng có nhiều nhân tài.
- Nhân dân ta có truyền thống lao động cần cù.
- Bà tôi là người nhân hậu, thấy ai gặp khó khăn, bà thương hết lòng giúp đỡ.
- Cô giáo lớp tôi rất nhân tài.

Bài 5: Viết 2 thành ngữ (hoặc tục ngữ) vào chỗ trống:

- Nói về tình đoàn kết
- Nói về lòng nhân hậu.
- Trái với lòng nhân hậu.

Bài 6: Các câu dưới đây khuyên ta điều gì, chê điều gì?

- hiền gặp lành.
- Trâu buộc ghét trâu ăn.
- Một cây làm chẳng nên non.
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.

Bài 7: Tìm 5 thành ngữ, tục ngữ nói về đạo đức và lối sống lành mạnh, tốt đẹp của con người Việt Nam. Đặt câu với 1 thành ngữ vừa tìm.

Bài 8: Em hiểu nghĩa của các thành ngữ dưới đây như thế nào?

- Môi hở răng lạnh.
- Máu chảy ruột mềm.
- Thương cơm sẻ áo.
- Lá lành đùm lá rách.

Giải nghĩa câu tục ngữ: "Một con ngựa đau cả tàu không ăn cỏ".

B1: Từ đơn và từ phức

Bài 1: Tìm 1 từ đơn và 1 từ phức nói về lòng nhân hậu. Đặt câu với mỗi từ vừa tìm.

Bài 2: Tìm từ đơn, từ phức trong câu văn:

- Một ng- ời ăn xin già lợm khợm đứng ngay tr- ớc mặt tôi.
- Đôi mắt ông lão đỏ đọc và giàn giụa n- ớc mắt.

Bài 3: a. Tìm từ đơn, từ phức trong các câu thơ sau:

"Đời cha ông với đời tôi
Nh- con sông với chân trời đã xa
Chỉ còn truyện cổ thiết tha
Cho tôi nhận mặt ông cha của mình".

- Em hiểu nh- thế nào về nội dung 2 dòng thơ cuối.

Bài 4: Tìm 5 từ phức có tiếng "anh", 5 từ phức có tiếng "hùng" theo nghĩa của từng tiếng trong từ "anh hùng".

B2: Từ ghép và từ láy

Bài 1: Hãy xếp các từ phức sau thành hai loại: Từ ghép và từ láy: sừng sững, chung quanh, lưng cụng, hung dữ, mọc mọc, nhũn nhặn, cứng cáp, dẻo dai, vững chắc, thanh cao, giản dị, chí khí.

Bài 2: a. Những từ nào là từ láy

Ngay ngắn	Ngay thẳng	Ngay đơ
Thẳng thắn	Thẳng tuột	Thẳng tấp

- Những từ nào không phải từ ghép?

Chân thành	Chân thật	Chân tình
Thật thà	Thật sự	Thật tình

Bài 3: Từ láy "xanh xao" dùng để tả màu sắc của đối t- ượng:

- da ng- ời
- lá cây còn non
- lá cây đã già
- trời.

Bài 4: Xếp các từ: chằm chọc, chặm chạp, mê mẩn, mong ngóng, nhỏ nhẹ, mong mỏi, ph- ơng h- ớng, v- ơng vấn, t- ơi tấn vào 2 cột: từ ghép và từ láy.

Bài 5: a. Tạo 2 từ ghép có nghĩa phân loại, 2 từ ghép có nghĩa tổng hợp, 1 từ láy từ mỗi tiếng sau: nhỏ, sáng, lạnh.

b. Tạo 1 từ ghép, 1 từ láy chỉ màu sắc từ mỗi tiếng sau: xanh, đỏ, trắng, vàng, đen.

Bài 6: Cho các từ: mãi miết, xa xôi, xa lạ, phẳng lặng, phẳng phiu, mong ngóng, mong mỏi, mơ mộng.

- Xếp những từ trên thành 2 nhóm: từ ghép, từ láy.
- Cho biết tên gọi của kiểu từ ghép và từ láy ở mỗi nhóm trên.

Bài 7: Cho đoạn văn sau:

"Đêm về khuya lặng gió. S-ong phủ trắng mặt sông. Những bầy cá nhao lên đớp s-ong "tom tốp", lúc đầu còn loáng thoáng dần dần tiếng tũng toẵng xôn xao quanh mạn thuyền".

a. Tìm những từ láy có trong đoạn văn.

b. Phân loại các từ láy tìm đ-ợc theo các kiểu từ láy đã học.

Bài 8: Xác định rõ 2 kiểu từ ghép đã học (từ ghép có nghĩa phân loại, từ ghép có nghĩa tổng hợp) trong các từ ghép sau: nóng bỏng, nóng ran, nóng nực, nóng giãy, lạnh buốt, lạnh ngắt, lạnh giá.

Bài 9: Tìm các từ láy có 2, 3, 4 tiếng

Bài 10: Em hãy ghép 5 tiếng sau thành 9 từ ghép thích hợp: thích, quý, yêu, th-ong, mến.

Bài 11: Xác định từ láy trong các dòng thơ sau và cho biết chúng thuộc vào loại từ láy nào:

Gió nâng tiếng hát chói chang
Long lanh l-õi hái liếm ngang chân trời
Tay nhè nhẹ chút, ng-ời ơi
Trông đôi hạt rụng hạt rơi xót lòng.

Mảnh sân trắng lúa chất đầy
Vàng tuôn trong tiếng máy quay xập xình

Nắng già hạt gạo thơm ngon
B-ng l-ng cơm trắng nắng còn thơm tho.

Bài 12: Tìm từ đơn, từ láy, từ ghép trong các câu:

a. M-a mùa xuân xôn xao, phơi phơi... Những hạt m-a bé nhỏ, mềm mại, rơi mà nh- nhẩy nhót.

b. Chú chuồn chuồn n-ớc tung cánh bay vọt lên. Cái bóng chú nhỏ xíu l-ớt nhanh trên mặt hồ. Mặt hồ trải rộng mênh mông và lặng sóng.

c. Ngoài đ-ờng, tiếng m-a rơi lộp độp, tiếng chân ng-ời chạy lép nhép.

d. Hằng năm, vào mùa xuân, tiết trời ấm áp, đồng bào Ê đê, Mơ-nông lại t-ng bùng mở hội đua voi.

e. Suối chảy róc rách.

Bài 13: Tìm từ láy trong đoạn văn sau:

Bản làng đã thức giấc. Đó đây, ánh lửa hồng bập bùng trên các bếp. Ngoài bờ ruộng đã có b-ớc chân ng-ời đi, tiếng nói chuyện rì rầm, tiếng gọi nhau í ới.

Tảng sáng, vòm trời cao xanh mênh mông. Gió từ trên đỉnh núi tràn xuống thung lũng mát r-ơi.

Bài 14: Tìm những tiếng có thể kết hợp với "lễ" để tạo thành từ ghép. Tìm từ cùng nghĩa và từ trái nghĩa với từ "lễ phép".

Bài 15: Cho 1 số từ sau: thật thà, bạn bè, h- hông, san sẻ, bạn học, chăm chỉ, gấn bó, bạn đ- ồng, ngoan ngoãn, giúp đỡ, bạn đọc, khó khăn.

Hãy xếp các từ trên vào 3 nhóm:

- Từ ghép tổng hợp.
- Từ ghép phân loại.
- Từ láy.

Bài 16: Trong bài: "Tre Việt Nam" nhà thơ Nguyễn Duy có viết:

"Bão bùng thân bọc lấy thân
Tay ôm, tay níu tre gần nhau thêm
Th- ong nhau tre chẳng ở riêng
Luỹ thành từ đó mà nên hồi ng- ời".

Trong đoạn thơ trên, tác giả ca ngợi những phẩm chất nào của tre?

Tác giả đã dùng cách nói gì để ca ngợi những phẩm chất đó.

Bài 17: Phân các từ ghép sau thành 2 loại:

Học tập, học đòi, học hỏi, học vẹt, học gạo, học lỏm, học hành, anh cả, anh em, anh trai, anh rể, bạn học, bạn đọc, bạn đ- ồng.

A2: Mở rộng vốn từ: Trung thực - Tự trọng

Bài 1: a. Những từ nào cùng nghĩa với "trung thực"

ngay thẳng	bình tĩnh	thật thà	chân thành
thành thực	tự tin	chân thực	nhân đức

b. Những từ nào trái nghĩa với "trung thực"

độc ác	gian dối	lừa đảo	thô bạo
tò mò	nóng nảy	đối trá	xảo quyệt

Bài 2: Những câu nào dùng đúng từ cùng nghĩa hoặc trái nghĩa với từ "trung thực":

- Kì kiểm tra cuối năm, Nam đã gian dối trong khi làm bài.
- Tính tình của bạn tôi rất ngay thẳng.
- Hoa đã chân thành nhận khuyết điểm tr- ớc lớp.
- Bọn giặc rất xảo quyệt, chúng vờ nh- ta ở phía tr- ớc, vừa chuẩn bị đánh úp quân ta sau l- ng.
- Chúng tôi xin thật thà cảm ơn quý khán giả.

Bài 3: Tìm các từ ghép và từ láy về tính trung thực của con ng- ời có chứa các tiếng sau đây:

- Ngay
- Thẳng
- Thật

Đặt câu với mỗi từ vừa tìm đ- ợc.

Bài 4: Trong số các thành ngữ d- ưới đây, thành ngữ nào nói về tính "trung

thực" thành ngữ nào nói về tính "tự trọng"

- | | |
|--------------------------------|--------------------------------|
| a. Thẳng nh- ruột ngựa | g. Ăn ngay ở thẳng |
| b. Thật thà là cha quý quái | h. Khom l- ng uốn gối |
| c. Cây ngay không sợ chết đứng | i. Vào luôn ra cúi |
| d. Giấy rách phải giữ lấy lề | h. Thuốc đắng dã tật |
| | e. Đói cho sạch rách cho thơm. |

Bài 5: a. Tìm 2 thành ngữ (hoặc tục ngữ) nói về tính trung thực

 Tìm 2 thành ngữ (hoặc tục ngữ) nói về lòng tự trọng.

b. Đặt 1 câu trong đó có thành ngữ hoặc tục ngữ vừa tìm đ- ọc.

Bài 6: Trong bài: "Việt Nam thân yêu" nhà thơ Nguyễn Đình Thi có viết:

 "Việt Nam đất n- ớc ta ơi
 Mênh mông biển lúa đâu trời đẹp hơn
 Cánh cò bay lả rập rờn
 Mây mờ che đỉnh Tr- ờng Sơn sớm chiều".

 Đọc đoạn thơ trên, em cảm nhận đ- ọc những điều gì về đất n- ớc Việt Nam.

B3: Danh từ

Bài 1: Xác định danh từ trong đoạn văn sau:

 Chú chuồn chuồn n- ớc mới đẹp làm sao! Màu vàng trên l- ng chú lấp lánh. Bốn cái cánh mỏng nh- giấy bóng. Cái đầu tròn và hai con mắt long lanh nh- thủy tinh.

Bài 2: Tìm các danh từ có trong đoạn thơ sau:

- a. Quê h- ơng là cánh diều biếc
 Tuổi thơ con thả trên đồng
 Quê h- ơng là con đò nhỏ
 Êm đềm khua n- ớc ven sông.
- b. Bà đắp thành lập trại
 Chống áp bức c- ờng quyền
 Nghe lời bà kêu gọi
 Cả n- ớc ta vùng lên.

Bài 3: Xác định các danh từ trong đoạn văn sau:

 "Bản lũng đã thức giấc. Đó đây ánh lửa hồng bập bùng trên các bếp. Ngoài bờ ruộng đã có b- ớc chân ng- ời đi, tiếng nói chuyện rì rầm tiếng gọi nhau í ới".

Bài 4: Tìm danh từ có trong câu văn sau:

 Ngay thềm lăng, m- ời tám cây vạn tuế t- ợng tr- ng cho một đoàn quân danh dự đứng trang nghiêm.

Bài 5: Xác định từ loại của các từ: "niềm vui, nỗi buồn, cái đẹp, sự đau khổ" và tìm thêm các từ t- ợng tự.

Bài 6: Tìm từ chỉ sự vật, chỉ hoạt động và chỉ đặc điểm có trong đoạn thơ sau:

Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi
Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng
Ngày xuân mơ nở trắng rừng
Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang.

A3: Mở rộng vốn từ: Ước mơ

Bài 1: Những từ nào cùng nghĩa với từ "Ước mơ"

- | | | |
|---------------|-----------------|-------------|
| a. mong - ước | d. mơ | h. - ước ao |
| b. mơ - ước | e. - ước nguyện | i. mơ màng |
| c. mơ tưởng | g. mơ mộng | |

Bài 2: Những - ước mơ nào giúp ích cho con người

- | | |
|------------------------|-----------------------|
| a. Mơ - ước cao đẹp | e. Mơ - ước cao cả |
| b. Mơ - ước hảo huyền | g. Mơ - ước bệnh hoạn |
| c. Mơ - ước viễn vông | h. Mơ - ước quái đản |
| d. Mơ - ước chính đáng | i. Mơ - ước lành mạnh |

Bài 3: Giải nghĩa các thành ngữ:

- | | |
|-------------------------|------------------------------|
| a. Đ- ọc voi đòi tiên | d. Ước của trái mùa |
| b. Cầu đ- ọc - ước thấy | e. Đứng núi này trông núi nọ |
| c. Ước sao đ- ọc vậy | h. Nằm mơ giữa ban ngày. |

Đặt câu với mỗi thành ngữ trên.

Bài 4:

"Quê hương là cánh diều biếc
Tuổi thơ con thả trên đồng
Quê hương là con đò nhỏ
Êm đềm khua nước ven sông".

Đọc đoạn thơ trên em thấy đ- ọc những ý nghĩa và tình cảm của nhà thơ đối với quê hương như thế nào?

B4: Động từ

Bài 1: Gạch dưới động từ trong mỗi cụm từ sau:

- | | | |
|--------------|----------------|----------------|
| a. trông em | d. quét nhà | h. xem truyện |
| b. t- ới rau | e. học bài | i. gấp quần áo |
| c. nấu cơm | g. làm bài tập | |

Bài 2: Tìm danh từ, động từ trong các câu văn:

- Vầng trăng tròn quá, ánh trăng trong xanh tỏa khắp khu rừng.
- Gió bắt đầu thổi mạnh, lá cây rơi nhiều, từng đàn cò bay nhanh theo mây.
- Sau tiếng chuông chùa, mặt trăng đã nhỏ lại, sáng vàng vạc.

Bài 3: Xác định từ loại trong các từ của các câu:

- N- ớc chảy đá mòn.

b. Dân giàu, n-ớc mạnh.

Bài 4: Xác định từ loại:

Nhìn xa trông rộng
N-ớc chảy bèo trôi
Phận hẩm duyên ôi
Vụng chèo khéo chống
Gạn đục khơi trong
Ăn vóc học hay.

Bài 5: Xác định từ loại:

- a. Em mơ làm mây trắng
Bay khắp nẻo trời cao
Nhìn non sông gấm vóc
Quê mình đẹp biết bao.
- b. Cây dừa xanh toả nhiều tàu
Dang tay đón gió gập đầu gọi trăng.

Bài 6: Tìm danh từ, động từ trong các câu sau:

Trên n-ong, mỗi ng-ời một việc, ng-ời lớn thì đánh trâu ra cày. Các cụ già nhặt cỏ, đốt lá. Mấy chú bé đi tìm chỗ ven suối để bắc bếp thổi cơm. Các bà mẹ cúi lom khom tra ngô.

Bài 7: Viết đoạn văn (5 - 7 câu) kể về những việc em làm vào một buổi trong ngày. Gạch d-ới các động từ em đã dùng.

A4: Mở rộng vốn từ: Ý chí - Nghị lực

Bài 1: Tìm các từ:

- a. Nói lên ý chí, nghị lực của con ng-ời.
- b. Nêu những hiện t-ợng trái với ý chí, nghị lực.
- c. Nêu lên những thử thách đối với ý chí, nghị lực của con ng-ời.

Bài 2: Xếp các từ tìm đ-ợc thành 3 loại: danh từ, động từ, tính từ.

Bài 3: Viết 3 - 5 từ phức mở đầu bằng tiếng "quyết" nói về ý chí của con ng-ời

Bài 4: Viết (5 - 6) từ có nghĩa trái ng-ợc với ý chí và nghị lực.

Bài 5: Những câu tục ngữ nào nói về ý chí, nghị lực?

- a. Một câu nhịn, chín câu lành
- b. Lửa thử vàng, gian nan thử sức.
- c. Của rề rề không bằng nghề trong tay
- d. N-ớc lũ mà vã nên hồ
Tay không mà nổi cơ đồ mới ngan
- e. Có vất vả mới thanh nhàn.
Không d-ng ai để cầm tàn che cho.
- g. Chớ thấy sóng cả mà lo

Sóng cả mặc sóng chèo cho có chùng.

Bài 6: Hãy viết một đoạn văn ngắn (5 - 7 câu) nói về ng-ời có ý chí, nghị lực nên đã v- ợt qua thử thách đạt đ- ợc thành công (có sử dụng từ đã học).

B5: Tính từ

Bài 1: Viết các tính từ sau vào từng cột cho phù hợp: xanh biếc, chắc chắn, tròn xoe, lỏng lẻo, mềm nhũn, xám xịt, vàng hoe, đen kịt, cao lớn, mệnh mông, trong suốt, chót vót, tí xíu, kiên c- ờng, thật thà.

A	B	C
Tính từ chỉ màu sắc	Tính từ chỉ hình dáng	Tính từ chỉ tính chất phẩm chất

Bài 2: Viết tính từ miêu tả sự vật ghi ở cột trái vào mỗi cột phải:

Từ chỉ sự vật	Tính từ chỉ màu sắc của sự vật	Tính từ chỉ hình dáng của sự vật
Cái bút		
Cái mũ		

Bài 3: Gạch d- ới những tính từ dùng để chỉ tính chất của sự vật trong đoạn văn:

"Từ trên trời nhìn xuống, phố xá Hà Nội nhỏ xinh nh- mô hình triển lãm. Những ô ruộng, những gò đống, bãi bờ với những mảng màu xanh, nâu, vàng, trắng và nhiều hình dạng khác nhau gọi những bức tranh giàu màu sắc".

Bài 4: Đánh dấu x vào chỗ trống nêu cách thể hiện mức độ tính chất đặc điểm của mỗi tính từ ở cột trái

Tính từ	Thêm tiếng để tạo ra các TG hoặc TL	Thêm các từ chỉ mức độ (rất, lắm vào tr ^{ước} hoặc sau)	Dùng cách so sánh
hơi <u>nhanh</u>		x	
<u>vôi</u> quá			
<u>đỏ</u> cờ			
<u>tím</u> biếc			
<u>mềm</u> vật			
<u>xanh</u> lá cây			
châm <u>châm</u>			
khá <u>xinh</u>			
<u>thẳng</u> tắp			

Chọn 1 từ ở cột trái để đặt câu:

Bài 5: Tìm tính từ trong khổ thơ sau:

"Việt Nam đẹp khắp trăm miền
Bốn mùa một sắc trời riêng đất này
Xóm làng, đồng ruộng, rừng cây
Non cao gió dựng, sông đầy nắng chang.
Sum sê xoài biếc, cam vàng
Dừa nghiêng, cau thẳng, hàng hàng nắng soi"

Bài 6: Hãy tìm 5 từ ghép, 5 từ láy nói về tình cảm, phẩm chất của con ng- ời.
Đặt 1 câu với một trong số những từ vừa tìm đ- ọc.

Bài 7: a. Hãy chỉ ra tính từ (nếu có) trong câu sau:

Ngay thêm lãng, m- ời tám cây vạn tuế t- ượng tr- ng cho một đoàn quân
danh dự đứng trang nghiêm.

b. Đặt 1 câu trong đó có chủ ngữ là một tính từ.

Bài 8: Hãy tìm 2 từ ghép và 2 từ láy nói về những đức tính của ng- ời học sinh
giỏi.

Bài 9: a. Tìm 2 từ cùng nghĩa, gần nghĩa và 2 từ trái nghĩa với từ "chăm chỉ".
Đặt câu với từ vừa tìm.

b. Tìm 2 từ cùng nghĩa, gần nghĩa và 2 từ trái nghĩa với từ "dũng cảm".

Bài 10: Xác định danh từ, động từ, tính từ trong 2 câu thơ của Bác Hồ:

"Cảnh rừng Việt Bắc thật là hay
V- ọng hót, chim kêu suốt cả ngày".

Bài 11: "Lời ru có gió mùa thu

Bàn tay mẹ quạt mẹ đ- a gió về
Những ngôi sao thức ngoài kia
Chẳng bằng mẹ đã thức vì chúng con
Đêm nay con ngủ giấc tròn
Mẹ là ngọn gió của con suốt đời"

Theo em, hình ảnh nào góp phần nhiều nhất làm nên cái hay của đoạn
thơ. Vì sao?

Ôn tập

Bài 1: a. Điền thêm tiếng (vào chỗ trống) sau mỗi tiếng d- ới đây để tạo ra 2 từ
ghép có nghĩa phân loại và 2 từ ghép có nghĩa tổng hợp.

làng.....; ăn.....; vui

b. Giải nghĩa câu tục ngữ: "Đói cho sạch, rách cho thơm".

Bài 2: a. Hãy tìm 5 từ ghép, 5 từ láy nói về tình cảm, phẩm chất của con
ng- ời. Đặt 1 câu với một trong số những từ vừa tìm đ- ọc ở trên.

b. Tìm 3 cặp từ trái nghĩa nói về việc học hành. Hãy đặt 1 câu với 1 trong 3 cặp từ trái nghĩa ấy.

Bài 3: Tìm những tiếng có thể kết hợp với lễ để tạo thành từ ghép. Tìm từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa với từ "lễ phép".

Bài 4: Cho các kết hợp hai tiếng sau: xe đạp, xe máy, xe cộ, máy bay, đạp xe, xe kéo, kéo xe, khoai n- óng, khoai luộc, luộc khoai, múa hát, tập hát, tập múa, bánh rán, rán bánh, bánh kẹo.

Hãy:

a. Xác định những kết hợp nào trong các kết hợp trên là từ ghép.

b. Phân loại các từ ghép đó.

Bài 5: "Sâu riêng thơm mùi thơm của mít chín quyện với h- ong b- ởi, béo cái béo của trứng gà, ngọt cái vị của mật ong già hạn".

a. Tìm các tính từ có trong câu văn.

b. Nhận xét về từ loại của các từ "cái béo, mùi thơm".

Bài 6: Hãy tách thành các từ loại (DT, ĐT, TT) trong đoạn thơ sau:

Bút chì xanh đỏ
Em gọt hai đầu
Em thử hai màu
Xanh t- oi, đỏ thắm
Em vẽ làng xóm
Tre xanh, lúa xanh
Sông máng l- ợn quanh
Một dòng xanh mát.

Bài 7: Tìm DT, ĐT, TT có trong khổ thơ sau:

Em mơ làm gió mát
Xua bao nỗi nhọc nhằn
Bác nông dân cày ruộng
Chú công nhân chuyên cần.

Bài 8: Hãy tìm hai thành ngữ, tục ngữ nói về quê h- ơng đất n- ớc. Giải thích và đặt câu với thành ngữ, tục ngữ vừa tìm đ- ợc.

Bài 9: Xác định từ đơn, từ ghép trong đoạn thơ sau:

"Hạt gạo làng ta
Có vị phù sa
Của sông Kinh Thầy
Có h- ơng sen thơm
Trong hồ n- ớc đầy
Có lời mẹ hát
Ngọt bùi hôm nay"

Bài 10: Xác định từ loại của các từ sau: niềm vui, vui t-ơi, vui chơi, yêu th-ong, đáng yêu, tình yêu, th-ong yêu, dễ th-ong.

Bài 11:

Bóng mây
Hôm nay trời nắng chang chang
Mẹ em đi cấy phơi l-ng cả ngày
Ước gì em hoá đám mây
Em che cho mẹ suốt ngày bóng râm

Đọc bài thơ trên, em thấy đ-ọc những nét gì đẹp về tình cảm của ng-ời con đối với mẹ.

A5: Mở rộng vốn từ: Đồ chơi - trò chơi

Bài 1: Viết tên các trò chơi cho trong ngoặc đơn vào từng cột cho phù hợp: (chuyên thẻ, ô ăn quan, nhảy dây, kéo co, c-ớp cờ, nhảy lò cò, trốn tìm, cờ vua, tam cúc, chim bay cò bay, mèo đuổi chuột).

A Trò chơi rèn luyện sức khoẻ	B Trò chơi luyện trí tuệ	C Trò chơi rèn luyện sự khéo léo

Bài 2: Điền tiếp vào chỗ trống các từ chỉ tên trò chơi

a. Tên 3 trò chơi bắt đầu bằng danh từ

VD: cờ vua

b. Tên 3 trò chơi bắt đầu bằng động từ

VD: nhảy dây.

Bài 3: Chọn thành ngữ, tục ngữ thích hợp để khuyên bạn:

a. Nếu bạn em chơi với một số bạn h- nên học kém hẳn đi.

b. Nếu bạn em thích trèo lên một chỗ cao chênh vênh, rất nguy hiểm để tỏ ra là mình gan dạ.

A6: Mở rộng vốn từ: Tài năng

Bài 1: Viết tiếp 3 từ ngữ nói về tài năng của con ng-ời.

Tài năng, nghệ thuật....

Bài 2: Mỗi từ ngữ, tục ngữ sau nói về tài năng gì của con ng-ời.

a. Thay trời làm m- a

b. Nghiêng đồng đổ n-ớc ra sông

c. N-ớc lũ mà vã nên hồ

d. Tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan.

Bài 3: Viết đoạn văn khoảng 3 - 4 câu nói về 1 ng-ời có tài năng mà em biết.

A7: Mở rộng vốn từ: Sức khoẻ

Bài 1: Tìm các từ ngữ:

- Chỉ những hoạt động có lợi cho sức khoẻ.
- Chỉ những đặc điểm của một cơ thể khoẻ mạnh.

Bài 2: Kể tên các môn thể thao mà em biết.

Bài 3: Các từ ngữ nào nói về vẻ bên ngoài của một người khoẻ mạnh:

- | | | |
|---------------|------------------|-----------------|
| a. rắn rỏi | d. x- ơng x- ơng | h. lêu đêu |
| b. rắn chắc | e. lực l- ỡng | i. c- ờng tráng |
| c. mảnh khảnh | g. vạm vỡ | |

Bài 4: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống để hoàn chỉnh các thành ngữ sau:

- a. Khoẻ nh-
- b. Nhanh nh-

Bài 5: Câu tục ngữ sau nói lên điều gì?

Ăn đ- ọc ngủ đ- ọc là tiên

Không ăn không ngủ mất tiền mà lo.

Bài 6: Các thành ngữ nào nói về tình trạng sức khoẻ của con người:

- | | |
|---------------------|-----------------------------|
| a. Khoẻ nh- trâu | d. Khôn nhà đại chợ |
| b. Chậm nh- sên | e. Xanh nh- tàu lá |
| c. Một tay xách nhẹ | g. Liệt gi- ờng liệt chiếu. |

Bài 7: Trong bài "Hạt gạo làng ta" nhà thơ Trần Đăng Khoa viết:

Hạt gạo làng ta
Có bão tháng bảy
Có m- a tháng ba
Giọt mồ hôi sa
Những tr- a tháng sáu
N- ớc nh- ai nấu
Chết cả cá cờ
Cua ngoi lên bờ
Mẹ em xuống cấy.

Đoạn thơ giúp em hiểu đ- ọc ý nghĩa gì của hạt gạo? Hãy nói rõ tác dụng của điệp ngữ và hình ảnh đối lập đ- ọc sử dụng trong đoạn thơ trên.

B6: Sắp xếp từ theo nhóm

Bài 1: Cho các từ sau: núi đồi, rục rờ, chen chúc, v- ờn, dịu dàng, ngọt, thành phố, ăn, đánh đập.

Hãy sắp xếp những từ trên thành các nhóm theo 2 cách:

- a. Dựa vào cấu tạo (từ đơn, từ láy, từ ghép).
- b. Dựa vào từ loại (DT, ĐT, TT).

Bài 2: Cho các từ: gặm, vô, tha, r- ọt, cắn, chộp, quắp, đuổi, ngoạm, rống

- a. Hãy xếp các từ trên thành những nhóm từ cùng nghĩa hoặc gần nghĩa

với nhau.

b. Nêu nghĩa chung của từng nhóm từ đã phân loại nói trên.

Bài 3: Xếp các từ sau thành những cặp từ trái nghĩa: c-ời, gọn gàng, mới, hoang phí, ồn ào, khéo, đoàn kết, cũ, nhanh nhẹn, bừa bãi, khóc, lặng lẽ, chia rẽ, chậm chạp, vụng, tiết kiệm.

Bài 4: Dựa vào nghĩa của tiếng "cảnh" hãy xếp các từ: thắng cảnh, cảnh cáo, phong cảnh, cảnh vật, cảnh giác, cảnh tỉnh thành 2 nhóm và cho biết nghĩa của tiếng "cảnh" trong mỗi nhóm.

Bài 5: Xếp các từ sau thành 2 nhóm và đặt tên cho mỗi nhóm (xếp theo ý nghĩa): Ngoan, cao lớn, hiền lành, mảnh mai, lực l-ỡng, điềm đạm, chất phác, ngây thơ, hiếu thảo, gầy gò, rần rỏi, x-ong x-ong.

Bài 6: Căn cứ vào nghĩa của từ hãy phân các từ d-ới đây thành 4 nhóm từ cùng nghĩa, gần nghĩa: Tổ Quốc, th-ong yêu, kính yêu, non sông, đất n-ớc, thanh bạch, anh hùng, gan dạ, yêu th-ong, giang sơn, anh dũng, thanh đạm, xứ sở, yêu mến, dũng cảm, non n-ớc, quý mến, thanh cao, can đảm, quê h-ong.

Bài 7: Hãy xếp các từ sau thành 2 nhóm và đặt tên cho mỗi nhóm: ngoằn ngoèn, khúc khích, đủng đỉnh, lêu nghêu, vi vu, lú lo, thiết tha, sùng sùng, rì rầm, cheo leo.

Bài 8: Cho 1 số từ sau: vạm vỡ, trung thực, đôn hậu, tầm th-ớc, mảnh mai, béo thấp, trung thành, gầy, phản bội, khoẻ, cao, yếu, hiền, cứng rắn, giả dối.

Hãy:

- Dựa vào nghĩa xếp các từ trên vào 2 nhóm và đặt tên cho từng nhóm.
- Tìm các cặp từ trái nghĩa trong mỗi nhóm.

Bài 9: Căn cứ vào nội dung của thành ngữ, hãy phân tích thành 3 nhóm, đặt tên cho mỗi nhóm:

Quê cha đất tổ, tóc bạc da môi, giang sơn gấm vóc, cày sâu cuốc bẫm, trên kính d-ới nh-ờng, chôn rau cắt rốn, non xanh n-ớc biếc, chân lấm tay bùn, đắp đập be bờ, mang nặng đẻ đau, th-ong con quý cháu, hai s-ong một nắng, thẳng cánh cò bay.

B7: Xác định chủ ngữ, vị ngữ

Bài 1: Xác định CN, VN trong mỗi câu sau:

- Tiếng cá quẫy tung toẵng xôn xao quanh mạn thuyền.
- Những chú gà nhỏ nh- những hòn tơ lăn tròn trên bãi cỏ.
- Học quả là khó khăn, vất vả.

Bài 2: Chữa lại mỗi câu sai ngữ pháp d-ới đây bằng 2 cách: Thêm từ ngữ, bớt từ ngữ:

- Trên khuôn mặt bầu bĩnh, hồng hào, sáng sủa.
- Để chi đội 5A trở nên vững mạnh, dẫn đầu toàn liên đội.

- c. Qua bài thơ bộc lộ tình yêu quê hương đất nước sâu nặng.
- d. Khi những hạt mưa đầu xuân nhẹ rơi trên lá non.
- e. Mỗi đồ vật trong căn nhà nhỏ bé, đơn sơ mà ấm cúng.

Bài 3: Tìm CN, VN:

- a. Tiếng suối chảy róc rách.
- b. Lớp thanh niên ca hát, nhảy múa. Tiếng chuông, tiếng công, tiếng đàn tơ r- ng vang lên.
- c. Ngày tháng đi thật chậm mà cũng thật nhanh.
- d. Hoa lá, quả chín, những vạt nấm ẩm - ốt và con suối chảy thẳm d- ới chân đưa nhau toả mùi thơm.
- e. Mùa xuân là Tết trồng cây.
- g. Con hơn cha là nhà có phúc.
- h. D- ới ánh trăng, dòng sông sáng rực lên, những con sóng nhỏ vỗ nhẹ vào hai bên bờ cát.

Bài 4: "Cả thung lũng giống như một bức tranh thủy mặc. Những sinh hoạt của ngày mới bắt đầu. Trong rừng, thanh niên gỡ bắp gà, bắp chim. Phụ nữ giặt giũ bên những giếng nước. Em nhỏ đùa vui trước nhà sàn. Các cụ già chụm đầu bên những ché rượu cần. Các bà, các chị sửa soạn khung cửi".

- a. Tìm câu kể Ai - làm gì trong đoạn văn.
- b. Xác định CN, VN của các câu vừa tìm.

Bài 5: a. Tìm câu kể Ai - làm gì trong đoạn văn.

- b. Xác định CN, VN của các câu vừa tìm.

"Đêm trăng - Biển yên tĩnh. Tàu chúng tôi buông neo trong vùng biển Trường Sa

Một số chiến sĩ thả câu. Một số khác quây quần trên boong sau ca hát, thổi sáo. Bỗng biển có tiếng động mạnh. Cá heo gọi nhau quây đến quanh tàu như để chia vui".

Bài 6: Điền thêm vào chỗ trống để thành câu hoàn chỉnh theo kiểu câu "Ai - làm gì?"

Anh ấy.....

Cả tôi và Hùng.....

..... sửa lại bồn hoa.

..... đang chuẩn bị bữa cơm chiều.

Bài 7: a. Tìm câu kể Ai - thế nào trong đoạn văn sau

- b. Xác định CN, VN của các câu vừa đó.

"Ngoài giờ học, chúng tôi thả thán bên bờ sông bắt b- ớm. Những con b- ớm đủ hình dáng, đủ màu sắc. Con xanh biếc pha đen như - nhưng. Con vàng sẫm, nhiều hình mặt nguyệt, ven cánh có răng c- a. Con b- ớm quạ to bằng hai

bàn tay ng-ời lớn, màu nâu xỉn. B-óm trắng bay theo đàn líu ríu nh- hoa nắng".

Bài 8: "Ruộng rẫy là chiến tr-ờng
Cuộc cày là vũ khí
Nhà nông là chiến sĩ
Hậu ph-ong thi đua với tiên ph-ong".

- Trong các câu trên, câu nào có dạng "Ai - là gì".
- Xác định CN, VN câu vừa tìm.

Bài 9: Tìm CN, VN ở những câu có dạng Ai - là gì trong bài thơ:

Nắng
Bông cúc là nắng làm hoa'
B-óm vàng là nắng bay xa l-ợn vòng
Lúa chín là nắng của đồng
Trái thị, trái hồng... là nắng của cây.

Bài 10: Xác định CN của các câu kể Ai - là gì?

- Trẻ em là t-ơng lai của đất n-ớc.
- Mạng l-ới kênh rạch chằng chịt là mạch máu cung cấp n-ớc cho cả vùng vựa lúa Nam Bộ.

Bài 11: Viết tiếp vào chỗ trống các từ ngữ thích hợp để tạo thành câu kể Ai là gì?

- là ng-ời đ-ợc toàn dân kính yêu và biết ơn.
- là những ng-ời đã cống hiến đời mình cho sự nghiệp bảo vệ Tổ Quốc.
- là ng-ời tiếp b-ớc cha anh xây dựng Tổ Quốc Việt Nam ngày càng giàu đẹp.

Bài 12: Xác định các bộ phận CN, VN, trạng ngữ trong mỗi câu sau:

- Sáng sớm, bà con trong các thôn đã n-ồm n-ợp đổ ra đồng.
- Đêm ấy, bên bếp lửa hồng ba ng-ời ngồi ăn cơm với thịt gà rừng.
- Sau những cơn m-a xuân, một màu xanh non ngọt ngào thơm mát trải ra mênh mông trên khắp các s-ờn đồi.
- Đứng trên mũi vững chắc của chiếc xuồng máy, ng-ời nhanh tay có thể với lên hái đ-ợc những trái cây trĩu xuống từ hai phía cù lao.

Bài 13: Xác định các bộ phận CN, VN, trạng ngữ trong mỗi câu sau:

- Hồi còn đi học, Hải rất say mê âm nhạc. Từ cái căn gác nhỏ của mình, Hải có thể nghe tất cả các âm thanh náo nhiệt, ồn ã của thành phố thủ đô.
- Nhờ có bạn bè giúp đỡ, bạn Hoà đã có nhiều tiến bộ trong học tập.

c. Đêm ấy, bên bếp lửa hồng, cả nhà ngồi luộc bánh ch- ng, trò chuyện đến sáng.

d. Buổi sớm, ng- ọc h- óng chúng bay đi tìm ăn và buổi chiều theo h- óng chúng bay về ổ, con thuyền sẽ tới đ- ọc bờ.

e. Sống trên cái đất mà ngày x- a, d- ới sông cá sấu cắn tr- ớc mũi thuyền, trên cạn hổ rình xem hát này, con ng- ời phải thông minh và giàu nghị lực.

Bài 14: Xác định các bộ phận CN, VN, trạng ngữ trong mỗi câu sau:

- a. Ngoài đ- ờng, tiếng m- a rơi lộp độp, tiếng chân ng- ời chạy lép nhép.
- b. Trên bãi cỏ rộng các em bé xinh xắn nô đùa vui vẻ.
- c. Mùa xuân, những tán lá xanh um, che mát cả sân tr- ờng.
- d. Giữa đồng bằng xanh ngắt lúa xuân, con sông Nậm Rốn trắng sáng có khúc ngoằn ngoèo, có khúc tr- ờn dài.
- e. Rải rác khắp thung lũng, tiếng gà gáy râm ran.
- g. Những khi đi làm n- ơng xa, chiều không về kịp, mọi ng- ời ngủ lại trong lều.
- h. Ngay thêm lãng, m- ời tám cây vạn tuế t- ợng tr- ng cho một đoàn quân danh dự đứng trang nghiêm.
- i. Tr- a, n- ớc biển xanh lơ và khi chiều tà, biển đổi sang màu xanh lục.
- k. Trên nền cát trắng tinh, nơi ngực cô Mai tì xuống đón đ- ờng bay của giặc, mọc lên những bông hoa tím.
- l. Trong bóng n- ớc lóng trên cát nh- g- ơng, những con chim bông biển trong suốt nh- thủy tinh lăn tròn trên những con sóng.
- m. Sau tiếng chuông chùa, mặt trăng đã nhỏ lại, sáng vàng vạc.
- n. Hoa lá, quả chín, những vật nấm ẩm - ốt và con suối chảy thẳm d- ới chân đua nhau toả mùi thơm.
- o. D- ới ánh trăng, dòng sông sáng rực lên, những con sóng vỗ nhẹ vào hai bên bờ cát.

A8: Mở rộng vốn từ: Cái đẹp

Bài 1: Điền vào mỗi cột B từ ngữ tả vẻ đẹp bên ngoài của con ng- ời:

A	B	C
Vẻ đẹp của hình dáng	Vẻ đẹp của khuôn mặt	Vẻ đẹp của đôi mắt

Bài 2: Những từ ngữ nào chỉ vẻ đẹp về tâm hồn, tính cách của con ng- ời:

- | | | | |
|-------------|------------|--------------|--------------|
| a. thật thà | b. tế nhị | c. dịu hiền | d. cởi mở |
| e. thon thả | g. cao ráo | h. sáng suốt | i. độ l- ợng |

Bài 3: Đặt câu với 1 từ vừa tìm đ- ọc ở bài 1, 2

Bài 4: Những từ ngữ nào tả vẻ đẹp của cảnh vật thiên nhiên hoặc của phong cảnh:

- a. hùng vĩ b. xanh biếc c. đỏ rực d. đen ngòm
e. trắng suốt g. sừng sững h. nên thơ i. yếu điệu

Bài 5: Tìm thành ngữ hoặc tục ngữ nói về:

- a. Vẻ đẹp bên ngoài của con người.
b. Vẻ đẹp của sông núi.

Bài 6: Viết tiếp vào chỗ trống từ ngữ chỉ vẻ đẹp truyền thống của nhân dân ta.
Cần cù lao động, dũng cảm đánh giặc ngoại xâm.....

Bài 7: Những từ ngữ nào chỉ vẻ đẹp truyền thống của phụ nữ Việt Nam:

- a. Chịu thương chịu khó.
b. Hết lòng vì gia đình, con cái.
c. Đảm đang việc nhà
d. Tự tin
e. Yêu nước
g. Dịu hiền
h. Mạnh dạn trong công việc
i. Đòi bình đẳng với nam giới.

Bài 8: Những từ ngữ nào có thể ghép với từ "đẹp" để chỉ mức độ cao của cái đẹp:

- a. Nhất b. Mĩ mãn c. Tuyệt trần d. Mê hồn
e. Mê li g. Khôn tả h. Tuyệt tác i. Kinh hồn

Bài 9: Những thành ngữ, tục ngữ nào nói về vẻ đẹp tâm hồn và phẩm chất của con người.

- a. Thương người như thể thương thân
b. Nói ngọt lọt đến xương.
c. Mắt phượng mày ngài.
d. Người đẹp vì lụa, lúa tốt vì phân.

A9: Mở rộng vốn từ: Dũng cảm

Bài 1: Tìm những từ gần nghĩa với từ "dũng cảm" trong các từ dưới đây:

"dũng cảm, gan dạ, tha thiết, hoà thuận, hiếu thảo, anh hùng, anh dũng, chăm chỉ, lễ phép, chuyên cần, can đảm, can trường, thân thiết, gan góc, gan lì, tận tụy, tháo vát, thông minh, bạo gan, quả cảm"

Bài 2: Những từ nào trái nghĩa với từ "dũng cảm"

- a. gan lì b. hèn nhát c. yếu đuối d. tự ti
e. nhát gan g. run sợ h. bi quan i. trốn tránh

Bài 3: Những hành động nào thể hiện con người có lòng dũng cảm.

- a. Chống lại cái ác, bênh vực lẽ phải.
- b. Trả lại của rơi cho ng-ời đánh mất.
- c. Không quản nguy hiểm cứu ng-ời gặp nạn.
- d. Dám nói lên sự thật dù bị kẻ xấu cố che giấu.
- e. Không nhận sự th-ơng hại của ng-ời khác.

Viết đoạn văn (5 - 7 câu) nói về 1 tấm g-ơng dũng cảm chống giặc của nhân dân ta trong đó có dùng 2 - 3 từ gần nghĩa với từ "dũng cảm".

Bài 5: Thành ngữ nào nói về lòng dũng cảm:

- a. Thức khuya dậy sớm
- b. Một mất một còn.
- c. Vào sinh ra tử
- d. Cày sâu cuốc bẫm
- đ. Đứng mũi chịu sào
- e. Lấp biển vá trời.
- g. Gan vàng dạ sắt
- h. Nh-ờng cơm sẻ áo
- i. Ba chìm bảy nổi
- k. Chân lấm tay bùn.

Bài 6: Đặt câu với 1 thành ngữ vừa tìm đ-ợc ở bài 5.

Bài 7:

"Nòi tre đâu chịu mọc cong
Ch- a lên đã nhọn nh- chông lạ th-ờng
L- ng trần phơi nắng phơi s-ơng
Có manh áo cộc tre nh-ờng cho con"

Em thấy đoạn thơ trên có những hình ảnh nào đẹp? Hãy nêu ý nghĩa đẹp đẽ và sau sắc của những hình ảnh đó.

PHẦN II: TẬP LÀM VĂN

Kể chuyện

Đề 1: Kể lại một câu chuyện nói về sự giúp đỡ của em đối với ng-ời khác (hoặc sự giúp đỡ của ng-ời khác với em) và bộc lộ cảm nghĩ của mình.

Gợi ý

- Nêu rõ đ-ợc sự việc giúp đỡ ng-ời khác (hoặc ng-ời khác giúp đỡ mình) thông qua những chi tiết cụ thể, sinh động và diễn biến hợp lí.

- Bộc lộ đ-ợc cảm nghĩ của bản thân qua sự việc đã làm (hoặc ng-ời khác làm cho mình).

Đề 2: Em hãy kể một câu chuyện từng để lại ấn t-ợng đẹp đẽ về tình bạn d-ới mái tr-ờng tiểu học

Gợi ý

- Câu chuyện đó là chuyện gì, nói về ai, diễn biến cụ thể ra sao (chọn lọc những chi tiết cụ thể, sinh động, dẫn dắt mạch lạc, hợp lí).
- Câu chuyện đã để lại những ấn tượng gì đẹp đẽ về tình bạn đối với mái trường tiểu học.

Đề 3: Em đọc câu chuyện dưới đây:

Hai người bạn

Hai người bạn cùng đi qua rừng, chợt một con gấu ở đây xỏ ra. Một người bỏ chạy, leo tót lên cây trốn kỹ, còn người kia ở lại trên đường. Anh ta chẳng biết làm thế nào đành ngã lăn ra đất và giả vờ chết.

Gấu đi đến bên anh, đi a mõm đánh hơn, anh ta quả thực đã tắt thở. Gấu ngửi mặt anh ta, cho rằng đó chỉ là cái xác bèn bỏ đi. Khi gấu đã đi khuất anh kia từ trên cây tụt xuống và nói:

- Thế nào, gấu rí tai cậu điều gì thế?
- À, nó bảo với mình rằng những người xấu là những kẻ chạy bỏ bạn trong lúc hiểm nghèo.

Em hãy kể lại câu chuyện trên bằng 1 trong 3 cách sau:

1. Theo lời kể của người leo lên cây trốn.
2. Theo lời kể của người ngã ra đất giả vờ chết.
3. Theo lời kể của gấu.

Gợi ý

- Nêu được diễn biến của câu chuyện. Cách kể chuyện, cách sử dụng từ ngữ để kể lại, phải theo đúng vai kể và phải nhất quán. Cách xưng hô phải phù hợp với vai kể.

- Cách kể thể hiện trong văn bản ở đề bài là cách kể của tác giả đồng thời là người dẫn chuyện. Dựa vào cách kể này, em lựa chọn 1 trong 3 cách đã gợi ý.

Đề 4: Em đã đọc truyện: "Đê con nghe lời mẹ". Chọn lời một trong hai nhân vật: chú Đê con hoặc Đê mẹ, em hãy kể lại truyện "Đê con nghe lời mẹ".

Gợi ý

- Kể lại được nội dung cơ bản (theo sát các tình tiết và diễn biến) của câu chuyện.

- Nhập vai Đê con (hoặc Đê mẹ) một cách tự nhiên qua việc dùng từ xưng hô, qua cách kể lại diễn biến của câu chuyện.

- Nhân vật bộc lộ được cảm nghĩ của mình về những sự việc đã diễn ra trong câu chuyện.

Đề 5: Em đã đọc truyện Rùa và Thỏ. Em hãy đặt mình trong vai Thỏ để kể lại cuộc chạy thi giữa Thỏ (em) và Rùa, đồng thời ghi lại cảm nghĩ khi bị thua

Rùa.

Gợi ý

- Kể lại đ- ọc nội dung cơ bản (theo sát các tình tiết và diễn biến của câu chuyện Rùa và Thỏ).

- Nhập vai Thỏ một cách tự nhiên sinh động qua việc dùng từ và x- ng hô: qua lời kể, lời đối đáp với Rùa, qua lời thuật lại những hành động và cử chỉ của bản thân (Thỏ).

- Bộc lộ cảm nghĩ hối hận chân thành tr- ớc việc mình (Thỏ) bị thua cuộc và rút ra đ- ọc những bài học cho bản thân trong công việc, trong quan hệ với ng- ời khác (không kiêu căng, tự phụ, coi th- ờng ng- ời khác).

Đề 6: Kể một câu chuyện em đã đ- ọc nghe hoặc đ- ọc đọc về một ng- ời có tấm lòng nhân hậu

Gợi ý

- Kể đ- ọc nội dung cơ bản (đủ ba phần) của câu chuyện đã đ- ọc đọc hoặc đ- ọc nghe theo các tình tiết và diễn biến.

- Bộc lộ đ- ọc cảm nghĩ của bản thân qua hành động, việc làm của nhân vật vừa kể.

Viết th-

Đề 1: Viết th- gửi một bạn ở tr- ờng khác để thăm hỏi và kể cho bạn nghe tình hình lớp và tr- ờng em hiện nay

Gợi ý

- Th- viết cho 1 ng- ời bạn ở tr- ờng khác. Ng- ời bạn có thể là đã quen cũng có thể là ch- a quen (viết để kết bạn). Tr- ờng của ng- ời bạn có thể cùng 1 tỉnh, thành phố hoặc khác tỉnh, thành phố với ng- ời viết th- .

- Lời x- ng hô cần thân mật, gần gũi (VD bạn, tớ...)

- Cần hỏi thăm bạn về sức khoẻ, việc học hành và sở thích của bạn, tình hình gia đình bạn.

- Em kể cho bạn nghe về tình hình học tập, sinh hoạt, vui chơi của bản thân và của bạn bè cùng lớp, tr- ờng.

- Em chúc bạn khoẻ, học giỏi, hẹn gặp th- sau.

Đề 2: Nhân dịp năm mới, hãy viết th- cho một ng- ời thân (ông, bà, cô giáo cũ, bạn cũ...) để th- am hỏi và chúc mừng năm mới.

Đề 3: Nghe tin quê bạn bị thiệt hại do bão, hãy viết th- thăm hỏi và động viên bạn em.

Gợi ý

- Th- viết cho một ng-ời bạn ở nơi khác. Ng-ời bạn có thể là đã quen hoặc ch- a quen.

- Cần hỏi thăm bạn về tình hình thiệt hại do bão gây nên đối với quê bạn, tr- ởng bạn, gia đình bạn, hỏi thăm về tình hình sức khoẻ của gia đình bạn.

- Em kể cho bạn nghe về tình cảm, sự ủng hộ của mọi ng-ời, gia đình em và bản thân em đối với đồng bào nơi bị bão lũ.

- Động viên bạn và gia đình bạn sớm ổn định cuộc sống.

- Em chúc bạn khoẻ và hẹn gặp th- sau.

Đề 4: Đã lâu không viết th- cho bạn hoặc ng-ời thân vừa rồi trong em vừa xuất hiện một - ớc mơ mà em cho là đẹp. Hãy viết th- cho bạn hoặc ng-ời thân nói về - ớc mơ đó

Gợi ý

- Th- này viết cho bạn hoặc ng-ời thân. Th- viết cho bạn lời lẽ cần thân mật. Nếu em định viết cho ng-ời thân thì phải xác định rõ ng-ời đó là ai (là ông, bà, cô, chú hay anh chị...) Viết cho ng-ời nào thì lời lẽ phải phù hợp với mối quan hệ của bản thân em với ng-ời đó.

- Nội dung th- là nói về - ớc mơ của em. Ước mơ là mong muốn thiết tha điều tốt đẹp trong t- ởng lai. Mỗi ng-ời đều có một - ớc mơ riêng. Em - ớc mơ sau này mình sẽ làm gì?

Miêu tả

A- Đồ vật

Đề 1: Đã nhiều năm nay, tiếng trống tr- ởng đã trở nên quen thuộc với em. Hãy tả lại cái trống tr- ởng em và nêu cảm nghĩ của bản thân

Gợi ý

Mở bài: Giới thiệu cái trống sẽ tả: - Có từ bao giờ

- Nằm ở đâu

Hoặc nêu kỷ niệm gắn bó với cái trống.

Thân bài: - Tả bao quát cái trống

- Tả các bộ phận của trống: mình trống, ngang l- ng trống, hai đầu trống.

- Tả âm thanh của trống + tác dụng.

Kết bài: - Cảm nghĩ của em về trống tr- ởng.

Đề 2: Tả một thứ đồ chơi mà em thích (có thể chọn cách mở bài trực tiếp hoặc gián tiếp và kết bài có thể chọn kiểu mở rộng hoặc không mở rộng).

Gợi ý

- Có thể chọn đồ chơi bằng nhựa, bằng vải... mà em thích. Đồ chơi đó có thể là búp bê, gấu bông, thỏ bông, ô tô chạy bằng pin, siêu nhân, bộ xếp hình....

Mở bài: - Giới thiệu đồ chơi mà mình muốn tả: Ai mua (cho)
Mua, cho vào dịp nào?

Thân bài: - Tả bao quát đồ chơi: hình dáng, kích th- ớc, vật liệu, màu sắc.
- Tả cụ thể các bộ phận của đồ chơi: bên ngoài, bên trong.
- Tả âm thanh phát ra (nếu có)
- Tả hoạt động của đồ chơi (nếu có).

Kết bài: Nêu cảm nghĩ của mình về thứ đồ chơi ấy
(có thể nói về sự cất giữ bảo quản cẩn thận sau khi chơi).

Đề 3: Chiếc bút máy một đồ dùng học tập không thể thiếu đ- ợc đối với tất cả học sinh. Hãy tả lại cây bút ấy của em.

Gợi ý

Mở bài: - Giới thiệu chiếc bút máy sẽ tả
Thân bài: - Tả bao quát: Kích th- ớc, màu sắc, hình dạng
- Tả bộ phận: + Bên ngoài: nắp bút, thân bút, nhãn hiệu.
+ Bên trong: ngòi bút, ruột gà, ống dẫn mực.
- Tác dụng của chiếc bút máy.

Kết bài: Cảm nghĩ của em về chiếc bút máy.

Đề 4: Cây bút chì đen một đồ dùng học tập quan trọng của ng- ời học sinh. Hãy tả lại cây bút chì mà em đang dùng.

Gợi ý

Mở bài: - Giới thiệu cây bút chì sẽ tả.
Thân bài: - Tả bao quát: Hình dáng, kích th- ớc.
- Tả cụ thể: màu sơn, hàng chữ, ký hiệu bút.
Thân bút, hai đầu bút, ruột bút.
- Tác dụng của chiếc bút.

Kết bài: Cảm nghĩ của bản thân về cây bút chì vừa tả.

Đề 5: Ngày ngày đi học em th- ờng sử dụng chiếc cặp sách của mình để đựng sách vở và đồ dùng học tập. Hãy tả lại chiếc cặp sách ấy.

Gợi ý

Mở bài: - Giới thiệu chiếc cặp sẽ tả: + Có vào dịp nào
+ Ai mua, cho.

Thân bài: * Tả bao quát: - Hình dạng, kích th- ớc, chất liệu, màu sắc.
- Loại cặp.
* Tả từng bộ phận:

- Các bộ phận bên ngoài + Mắt cặp
+ Nắp cặp
+ Khoá
- Các bộ phận bên trong: + Các ngăn
+ Vải lót
+ Tác dụng.

Kết bài: Tình cảm của em đối với chiếc cặp.

Đề 6: Hãy tả lại cái bàn học ở nhà hay ở lớp và nêu cảm nghĩ của em.

Đề 7: Vào ngày vui, gia đình em th- ờng cắm một lọ hoa đẹp. Hãy tả lại lọ hoa đó và nêu cảm nghĩ của em.

Gợi ý

Thân bài:

- Nêu vẻ đẹp về màu sắc, h- ơng thơm, đặc điểm nổi bật khác của những bông hoa trong lọ, đồng thời chú ý đến nét nổi bật của lọ hoa để làm tôn thêm sự hài hoà của đồ vật.

Kết bài: Cảm nghĩ chân thành của em tr- ớc vẻ đẹp của một đồ vật đem lại niềm vui cho bản thân và gia đình trong ngày vui.

Đề 8: Hãy tả lại quyển sách Tiếng Việt lớp 4 tập I của em

Gợi ý

Mở bài: - Giới thiệu quyển sách Tiếng Việt có trong tr- ờng hợp nào.

Thân bài: - Tả đặc điểm hình dáng bên ngoài: + Bìa tr- ớc
+ Bìa sau

- Tả đặc điểm hình dáng bên trong:
 - + Số trang
 - + Cách bố trí, sắp xếp trong quyển sách.
 - + Tranh ảnh, hình vẽ.
 - + Em thích bài nào nhất.

- Tác dụng của quyển sách

Kết bài: Nêu cảm nghĩ về quyển sách

Đề 9: Tả quyển lịch treo t- ờng nhà em

Gợi ý

Mở bài: Giới thiệu quyển lịch sẽ tả: - Có vào dịp nào
- Ai mua, hoặc cho.

Thân bài: * Tả bao quát: hình dạng, kích th- ớc, nhà xuất bản, vị trí treo, số tờ, loại giấy làm lịch.

* Tả cụ thể:

- Cách trang trí, nội dung của từng tờ lịch (tranh ảnh, chữ, số, màu sắc, ý nghĩa các hình ảnh đó, cách trình bày các hình ảnh)

Chú ý gọi sự liên t- ởng, t- ởng t- ợng của em khi ngắm từng hình ảnh.
- Tả cách ghi ngày, tháng.. của từng tờ lịch (chú ý màu sắc, đặc điểm, cỡ chữ).

Kết bài: Cảm xúc của em khi ngắm nhìn tấm lịch.

Đề 10: Nhiều năm nay, chiếc đồng hồ (báo thức, treo t- ởng) là ng- ời bạn thân thiết trong gia đình em. Hãy tả lại chiếc đồng hồ đó

Gợi ý

Tr- ớc khi làm bài cần xác định rõ: tả chiếc đồng hồ nào? Loại gì?

Mở bài: Giới thiệu chiếc đồng hồ: (có thể nêu lai lịch, vì sao có?
có từ lúc nào?)

Hoặc: chiếc đồng hồ báo thức hoặc báo giờ nh- thế nào?

Có thể kể vắn tắt 1 sự việc, 1 kỷ niệm gắn với chiếc đồng hồ.

Thân bài:

a) Tả bao quát:

Hình dạng đồng hồ: hình gì? màu sắc vỏ ngoài, mặt đồng hồ.

b) Chọn tả 1 vài bộ phận của đồng hồ:

- Tả kỹ mặt đồng hồ (màu sắc, hình dáng và đặc điểm, các con số, kim đồng hồ...) hoặc tả cách hoạt động của kim đồng hồ khi báo giờ, báo phút, giây, khi báo thức...

c) Tả sự gắn bó của chiếc đồng hồ với sinh hoạt của em hoặc gia đình em (VD: Báo đồng hồ đánh thức em dậy đúng giờ để đi học....)

Kết bài: Có thể kể lại tình cảm của em và gia đình đối với đồng hồ (có thể ghi lại lời của bố mẹ, anh chị... nói về chiếc đồng hồ).

Đề 11: Tả một đồ dùng học tập hoặc đồ chơi mà em yêu thích.

B- Cây cối

Đề 1: Tả một cây có bóng mát ở sân tr- ởng (hoặc nơi em ở) mà em cảm thấy gần gũi và gắn bó.

Gợi ý

Mở bài: Giới thiệu cây bóng mát sẽ tả: Cây gì? trồng từ bao giờ? ở đâu?

Hoặc kỉ niệm gắn bó với cây.

Thân bài: - Tả bao quát: hình dáng cây, tầm cao, tán cây, ngọn cây.

- Tả cụ thể: Tả từng bộ phận của cây (hoặc từng thời kỳ phát triển của cây).

+ Nếu tả từng bộ phận của cây thì phải tả theo trình tự (rễ, gốc, thân, cành, lá) cần tả kỹ tán lá... ở thời điểm miêu tả cụ thể).

+ Nếu tả từng thời kỳ phát triển của cây thì theo trình tự lúc cây còn nhỏ, tr- ởng thành phát triển, ra hoa, kết trái.

- Bộc lộ đ- ợc tình cảm gần gũi, gắn bó với cây đó.

Đề 2: Nhà em (hoặc gần nơi em ở) có nhiều cây to. Hãy tả một cây có nhiều kỷ niệm gắn bó với em.

Gợi ý

Mở bài: Giới thiệu cây định tả (có thể giới thiệu lai lịch cây định tả, thuộc loại cây gì? Mọc ở đâu? do ai trồng)
Có thể tả trực tiếp khái quát cây vào lúc đi học (rồi ở tr- ờng về nhà hoặc chơi đùa quanh cây).
Có thể nêu vắn tắt 1 kỷ niệm gắn với cây.

Thân bài:

a) Tả bao quát cây:

- Có thể tả cây nhìn từ xa. Cao nh- thế nào? Cành lá ra sao? Màu xanh của cây nh- thế nào?

- Có thể tả 1 vài đặc điểm chung của cây khi ở gần: thân, cây to nh- thế nào? Có đặc điểm gì. Vòm lá của cây ra sao? có gì đáng l- u ý?

b) Tả kĩ một vài bộ phận của cây

- Tả lá cây: đặc điểm về hình dáng, màu sắc của lá cây.

- Tả hoa hoặc quả của cây: Hoa (quả) có vào dịp nào? Một vài nét chung về hoa (quả) của cây (màu sắc, h- ơng thơm, cảm xúc gợi cho ng- ời ngắm...) Tả kỹ 1 bông hoa (hoặc 1 quả, 1 trái).

c) Tả cây gắn với sinh hoạt hoặc kỷ niệm của em:

- Có những trò chơi, hoạt động hoặc kỷ niệm gì gắn với bóng mát hoặc lá, hoa, quả của cây => Hãy kể lại.

- Có cảm xúc, suy nghĩ gì về cây.

Kết bài: Có thể nêu sự gắn bó của bản thân, bạn bè, gia đình.

Đề 3: Trong bài thơ: "Tre Việt Nam" có đoạn:

"Tre xanh
Xanh tự bao giờ
Chuyện ngày x- a... đã có bờ tre xanh".

Thân gậy guộc, lá mong manh
Mà sao nên lũy nên thành tre ơi

Dựa vào đoạn thơ trên hãy tả cây tre ở làng quê em.

Gợi ý

Tre là loại cây mọc thẳng, v- on cao, cây nọ n- ơng tựa vào cây kia tạo thành bụi tre, lũy tre.

Tre là loại cây có sức chịu đựng dẻo dai bất chấp thời tiết khắc nghiệt, đất đai cằn cỗi.

Tre là loài cây có ích.

Cây tre t-ợng tr-ng cho sự cần cù, dẻo dai, bất khuất kiên c-ờng của con ng-ời Việt Nam.

Đề 4: Hãy tả cây đa cổ thụ ở đầu làng em.

Đề 5: Em hãy tả một cây ăn quả đang mùa quả chín.

Gợi ý

Có rất nhiều loại cây ăn quả đề yêu cầu chỉ tả 1 cây ăn quả nh-ng vào lúc quả chín. Do đó cần lựa chọn một cây thích hợp vào thời điểm quả vào giai đoạn chín.

Trình tự miêu tả nh- các đề tr-ớc song trọng tâm cần tả kỹ quả, đặc biệt tả kỹ màu sắc của quả khi chín, h-ơng thơm, mùi vị quả khi th-ởng thức.

Đề 6: Xuân về muôn hoa khoe sắc, em hãy tả lại một cây hoa nở vào mùa xuân và nêu cảm nghĩ

Gợi ý

- Mùa xuân có nhiều hoa nở, khoe h-ơng sắc. Loại cây có hoa nở t-ợng tr-ng cho mùa xuân ở miền Bắc là hoa đào, ở miền Nam là hoa mai.

- Khi miêu tả, trọng tâm cần tả kỹ về hoa: đặc điểm của hoa khi mới nở, khi nở rộ... Màu sắc của bông hoa, cành hoa.

- Vẻ đẹp của hoa góp phần tô điểm cho mùa xuân, nhất là vào dịp Tết.

- Cảm nghĩ của em về cây hoa đó.

Đề 7: Trong các loài hoa d-ới đây, em thích hoa nào nhất. Hãy tả lại

Cây bầu hoa trắng

Cây m-ớp hoa vàng

Tim tím hoa xoan

Đỏ t-ơi râm bụt

Mào gà đỏ chót

Hồng ửng hoa đào

Cao tím hoa cau

Mà thơm ngan ngát

Hoa sen trên n-ớc

Hoa dừa trên mây

Đất n-ớc em đây

Bốn mùa hoa thắm.

Đề 8: Tả một cây bóng mát hoặc cây ăn quả, cây hoa mà em yêu thích.

Gợi ý

Chỉ chọn tả 1 cây mà em thích. Cây đó có thể là cây bóng mát, hoặc cây ăn quả hoặc cây hoa.

Đề 9: Hãy tả lại một cây có nhiều kỷ niệm gắn bó với em

Đề 10: Tả một luống rau hoặc v-ờn rau.

Đề 11: Em hãy tả lại một cây bóng mát đang mùa thay lá.

Đề 12: Đất nước ta có nhiều loại cây quý đã gắn bó với dân tộc ta từ bao đời nay trong chiến đấu và trong xây dựng, trong đó có cây tre Việt Nam. Bằng nghệ thuật nhân hoá, em hãy kể lại lời cây tre tự kể về mình.

Luyện tập giới thiệu địa phương

Đề 1: Hãy giới thiệu một trò chơi hoặc lễ hội tổ chức vào mùa xuân ở quê em.

Gợi ý

Mở bài: Cần giới thiệu rõ: Tên địa phương em, tên trò chơi hay lễ hội.

Thân bài: - Giới thiệu nội dung, hình thức trò chơi hay lễ hội.
- Thời gian tổ chức.
- Sự tham gia của mọi người vào trò chơi, lễ hội.

Kết bài: Trò chơi hoặc lễ hội đó để lại cho em những ấn tượng gì.

Đề 2: Ở nhiều vùng trên đất nước ta, hàng năm nhân dân tổ chức nhiều lễ hội truyền thống. Em hãy tả lại một lễ hội ở quê em.

Gợi ý

- Tả rõ được vài nét nổi bật về quang cảnh lễ hội. Các hình ảnh trang trí, cảnh tượng mọi người đi dự hội đông vui, tấp nập...
- Cảnh diễn ra trong lễ hội.
- Bộc lộ được tình cảm, cảm xúc của mình về lễ hội.